

Bản án số: 777/2019/DS-PT

Ngày: 27/8/2019.

V/v “Tranh chấp thừa kế

Và chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

2/ Bà Lưu Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu V – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phan Văn Kiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 và ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử Phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 657/2018/TLPT-DS ngày 20/12/2018, về việc: “Tranh chấp thừa kế và chia tài sản chung”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 416/2018/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2983/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa Phúc thẩm số 5642/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2019 và của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1952.

Địa chỉ: đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông P là ông Huỳnh Khắc T, sinh năm 1976 (Được ủy quyền giấy ủy quyền công chứng số 005425 TP/CC-SCC/HĐGD quyền số 06 ngày 19/6/2008 lập tại Văn phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: đường T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Bị đơn: 1/ Ông Trần Tấn P1, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

2/ Ông Trần Văn G(chết năm 2014).

Địa chỉ: đường T, khu phố B, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn G:

2.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958.

2.2. Ông Trần Quang P2, sinh năm 1978.

2.3. Bà Trần Thị Ngọc P3, sinh năm 1979.

2.4. Ông Trần Phúc H, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: đường T, khu phố B, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông P2, bà P3, ông Hoàng là bà Nguyễn Thị H (Theo giấy ủy quyền công chứng số 19194 TP/CC-SCC/GUQ quyền số 04 ngày 10/7/2014 lập tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị V, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Quốc lộ A, khu phố A, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

2/ Bà Trần Thị S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Đường C, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

3/ Ông Trần Tấn T1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Đường M, khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà V, bà S, ông T1 là ông Huỳnh Khắc T, sinh năm 1976 (được ủy quyền giấy ủy quyền công chứng số 005425 TP/CC-SCC/HĐGD quyền số 06 ngày 19/6/2008 lập tại Văn phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: đường T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

4/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tỉnh lộ Z, khu phố B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

5/ Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Đường số M, khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1966.

7/ Ông Trần Ngọc Anh P1, sinh năm 1991.

8/ Ông Trần Anh C, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: đường M, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt)

9/ Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1974.

10/ Bà Trần Thị Mỹ H2, sinh năm 1994.

11/ Bà Trần Thị Trà M, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt)

12/ Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: đường D, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Vũ Bảo H3- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Lương Thụy V1, sinh năm 1983 (theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2018).

Địa chỉ: Đường V, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

Người làm chứng:

1/ Ông Lê Văn B, sinh năm 1930.

Địa chỉ: Đường số N, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Khánh H4, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Quốc lộ N, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1936.

Địa chỉ: Quốc lộ N, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Trương Khắc H5, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Đường M, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn P trình bày:

Cha mẹ của ông là ông Trần S (chết năm 1990) và bà Nguyễn Thị G (chết năm 2005) chung sống với nhau có chung 08 người con gồm: bà Trần Thị V, ông Trần Văn P, ông Trần Văn G, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, Trần Tấn P1. Ông S, bà G chết để lại di sản để lại bao gồm:

1. Phần đất nông nghiệp có diện tích 1.569 m² thửa số 93, thuộc bản đồ số 1, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00657/QSDĐ/120/QĐ-UB-QLĐT ngày 25/9/1999. Phần đất này đã nhận tiền đền bù và ông P, ông T2, ông T1, bà S, bà V, bà L, ông P1, ông G đã chia xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Căn nhà số đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất 350,1 m² (thực tế đo đạc 343,8 m². thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 11, trên đất có căn nhà diện tích 86,1 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD757041 vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01253 ngày 28/3/2006 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này trước đây có tổng diện tích là 3.253,9m² đã chia cho các anh chị em phần đất 2.902m². Phần còn lại là căn nhà 86,1m² trong khuôn viên đất thổ cư 343,8m². Trước khi bà G chết thì ngày 05/3/1995 bà G lập tờ di chúc chia đất cho các con. Phần đất có diện tích 3.253,9m² (trong đó có căn nhà 86,1m² trên diện tích đất thổ cư 350,1m²) đã được Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Trần S (chết năm 1991) và bà Nguyễn Thị G, hiện nay ông Trần Tấn P1 đang sử dụng. Nay ông P yêu cầu chia phần còn lại căn nhà và đất có diện tích còn lại của Ông S, bà G làm 08 phần bằng nhau cho 08 người con.

3. Phần đất nông nghiệp có diện tích 1.884 m² thửa 169, 1462, tờ bản đồ số 3 tại phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00093 ngày 19/12/1998 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị G, đã được Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi và được mua lại nền nhà tái định cư với tổng diện tích nền nhà bà G được mua là 264m² (thuộc lô trúng thăm B32, B67, B111) (Theo hợp đồng số 265/HĐ-TĐC-BC ngày 02/02/2002 về nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền nhà tái định cư khu nhà ở phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà G có đất ruộng được thu hồi là 1.884 m² quy ra đất theo tỷ lệ 14% diện tích được mua là 264 m², tổng thành

tiền là 150.720.000 đồng). Việc bà G bán phần đất 1.884 m² cho ông P1 và ông G thì các anh chị em không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu giám định chữ ký trên tờ giấy chuyển nhượng. Nay ông yêu cầu chia thừa kế phần đất này cho 08 anh chị em bằng cách P mãi chia bằng tiền (nếu anh chị em nào có khả năng lấy đất thì hoàn lại tiền cho các phần thừa kế).

[2] - Bị đơn ông Trần Tấn P1 trình bày: Về quan hệ nhân thân thì các ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Đối với phần nhà đất thổ cư có diện tích 350,1 m² trên đất có căn nhà khu phố B đường M, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 86,1 m², thuộc quyền sở hữu của ông Trần S và bà Nguyễn Thị G. Phần nhà, đất này nằm trong tổng diện tích đất 3.253,9 m² đã được chia vào ngày 05/3/1995 và được các thành viên trong gia đình ký tên đồng thời có xác nhận của chính quyền địa phương có nội dung như sau: Phần đất có diện tích chiều ngang 68m, chiều dài 53m = 3.253,9 m², phần bà G với thằng út (P1) chiều ngang là 22m, chiều dài 53m. phần còn lại chia đều cho 07 người (ngang 46m x 53m), chia trong giấy mỗi người được chiều ngang 5,7m, chiều dài 53m, người cuối cùng theo bốc thăm hưởng trọn phần dư ra và bà S là người hưởng cuối cùng chiều ngang 7,8m chiều dài 53m. Các phần này ai cũng được cấp chủ quyền và đã S nhượng cho người khác. Hiện ông G vẫn ở trên phần đất có diện tích 296,8 m². Nay ông P1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật, không đồng ý chia thừa kế căn nhà mà ông đang sử dụng.

Đối với phần đất có diện tích 1.884 m²: Ngày 10/02/2002, bà G lập giấy tay S nhượng cho hai người con là ông G và ông P với số tiền là 200.000.000 đồng, có hai người làm chứng. Phần đất này đã được thu hồi và Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh đền bù tái định cư với diện tích 264 m². Nay ông G và ông P1 không đồng ý chia thừa kế phần đất này, vì hai ông đã mua của bà G và vấn đề bà G đứng tên khi còn sống, nên bà G đứng tên trong diện tích đền bù với Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi đứng tên xong thì bà G sẽ S tên lại cho các con như lời giải thích của cán bộ Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh lúc đó.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trần Văn G(chết năm 2014) là bà Nguyễn Thị H, các ông bà Trần Quang P2, Trần Thị Ngọc P3, Trần Phúc H do bà H đại diện thống nhất với ý kiến và lời khai trước đây của ông Trần Văn G. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật đối với căn nhà 1/11 khu phố B đường 12, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế đối với 03 nền tái định cư vì ông G và ông P1 đã mua lại của bà Nguyễn Thị G.

[3] - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1 ủy quyền cho ông Huỳnh Khắc T trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và yêu cầu chia thừa kế di sản của Ông S, bà G để lại gồm căn nhà số đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 86,1 m² trên phần đất tổng cộng 350,1 m² (thực tế đo đạc 343,8 m²) và diện tích đất tái định cư có diện tích 264 m² chia cho 08 người con.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C trình bày: Ông bà là vợ và con của ông Trần Ngọc T2 đều thống nhất với lời trình bày của ông Trần Ngọc T2, bà H, ông P1, ông C xin được chia tài sản theo pháp luật, phần được nhận xin nhận chung trong gia đình và xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M trình bày: Ông và là vợ con của ông Trần Tấn P1 đều thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Trần Tấn P1, xin được chia tài sản theo pháp luật, phần được nhận xin nhận chung trong gia đình và xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Năm 2002, Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh có ký hợp đồng nguyên tắc số 265/HĐ-TĐC-BC ngày 02/02/2002 với bà Nguyễn Thị G. Theo đó, bà G có hoán đổi 1.884 m² đất nông nghiệp lấy 264 m² (tỷ lệ 14%) đất tái định cư, bà G đã bốc thăm lấy các lô B32, B67, B111 (trong đó phần diện tích mua thêm là 26,88 m² việc mua thêm này các bên tự thỏa thuận), nên tổng cộng 03 lô là 295 m². Ngày 09/6/2007, Công ty có ký biên bản xác nhận vị trí diện tích lô đất các hộ tái định cư dự án với ông Trần Văn P và yêu cầu ông P ngày 19/7/2007 tới ký hợp đồng. Tuy nhiên ngày 24/12/2007 ông G và ông P có đơn xin ngăn chặn việc chuyển dịch, S tên các lô đất nói trên với lý do Tòa án đang thụ lý giải quyết tranh chấp. Do đó, Công ty vẫn giữ nguyên hiện trạng, hồ sơ vị trí lô đất B32, B67, B111 chờ quyết định của Tòa án thì Công ty sẽ thực hiện theo quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 18/7/2014, Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu người nhận nền và người thừa kế của bà G đối với 3 nền đất tái định cư B32, B67, B111 phải thanh toán cho Công ty số tiền 118.250.000 đồng.

[4] - Tại bản tự khai ngày 08/3/2012, người làm chứng ông Lê Văn B trình bày: Ông là em của ông Trần S và là chú ruột của anh chị em ông Trần Văn P. Khi ông Trần S mất, ông đại diện bên nội đứng ra chia phần đất có diện tích 3.253,9 m², trong đó có diện tích căn nhà 350,1 m² thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 11, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung tờ di chúc chia đất ngày 05/3/1995 là hoàn toàn đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền lợi cho các bên. Nay do già yếu, nên xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2012, người làm chứng bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà là em ruột của bà Nguyễn Thị G. Vào khoảng năm 2002, bà G có làm tờ S nhượng diện tích đất 1.884 m² cho 02 người con là Trần Văn G và Trần Tấn P1, bà G có nhờ bà ký vào tờ giấy mục đích để cho 02 cháu G và P1 nhận tiền đền bù ao cá. G và P1 có thuê đất của 3 chị em gồm bà M, bà G và bà T. Bà chỉ ký vào tờ giấy cho 02 cháu bà nhận tiền đền bù ao cá chứ không có ký xác nhận là S nhượng đất giữa bà G và G, P. Tiền đền bù ao cá P nhận, tiền

đền bù đất 1.884 m² tại phường T thì bà G nhận. Nay bà xác nhận lời khai trên là đúng sự thật đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do sức khỏe yếu, nên xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử.

- Tại bản tự khai ngày 08/3/2012, người làm chứng ông Nguyễn Khánh H4 trình bày: Vào năm 1995, ông là trưởng ban nhân dân ấp 1, P, huyện T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 13/3/1995, gia đình bà Nguyễn Thị G có mời ông làm chứng việc chia đất cho con, khi đến nhà thì gia đình có mời một số người là con phải về đủ để ký vào tờ di chúc chia đất do gia đình soạn sẵn (ông nhớ là có bốc thăm để nhận chia đất theo số) và sau khi bốc thăm đồng ý ký tên vào tờ di chúc, thì gia đình bà G có yêu cầu xác nhận việc chia đất trên với tư cách là đại diện ban nhân dân ấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 29/5/2008, ngày 29/12/2014, người làm chứng ông Trương Khắc H5 trình bày: Ngày 10/02/2002, bà Nguyễn Thị G, ông Trần Văn G, ông Trần Tấn P1 có nhờ ông làm chứng việc bà G chuyển nhượng cho ông G, ông P1 phần đất nông nghiệp có diện tích 1.884 m² thuộc phường T, quận T. Ông đến nhà bà G tại địa chỉ 14C khu phố B, phường P, tại đây ông đã gặp bà Nguyễn Thị M1 (em ruột của bà G). Qua trao đổi, ông được biết bà M cũng tham gia cùng với ông với tư cách là người làm chứng trong giao dịch chuyển nhượng nói trên. Vì đây là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ mẹ ruột S cho hai người con trong gia đình, nên bà G yêu cầu người con út là ông P1 ghi Giấy Sang nhượng đất theo ý truyền đạt của bà G và toàn bộ nội dung Giấy Sang nhượng đất mà ông P1 cung cấp cho Tòa án là chứng cứ hoàn toàn đúng sự thật đã được lập ngày 10/02/2002 có sự làm chứng và ký tên của ông và bà M.

Sau khi ông P1 viết xong Giấy Sang nhượng đất có đọc lại cho tất cả các bên nghe và bà G đã yêu cầu ông đọc lại một lần nữa cho bà G và mọi người nghe rõ và các bên đồng ý ký tên vào Giấy Sang nhượng. Đồng thời, ông G, ông P1 giao tiền mặt 200.000.000 đồng cho bà G trước sự chứng kiến của ông và bà M. Ông được biết bà G đã hoán đổi số diện tích đất nói trên để lấy nền tái định cư là 264 m², nhưng do bà G không có nhu cầu để ở nên bà G đã bán phần diện tích đất đã hoán đổi để lấy tiền chữa bệnh. Kể từ ngày 10/02/2002 đến ngày bà G mất (năm 2005), không có ai tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng này. Các thành viên trong gia đình và một số người trong xóm đều biết. Đến năm 2007, các thành viên trong gia đình bà G tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế các tài sản nêu trên.

[5] Bản án sơ thẩm số 04/2013/DS-ST ngày 04/01/2013, Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: 1. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P về việc yêu cầu ông Trần Tấn P1 chia phần nhà đất thừa kế số 1/11 khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh vì không có cơ sở. 2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P về việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền nhà tái định cư tại dự án khu nhà ở BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 264 m² giữa

bà Nguyễn Thị G với ông Trần Tấn P1, ông Trần Văn G và yêu cầu chia thừa kế làm 8 phần bằng nhau, vì không có cơ sở. Ngoài ra tuyên các nội dung thi hành án, án phí và quyền kháng cáo. Ngày 15/01/2013, ông Trần Văn P, bà Trần Thị S, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L nộp đơn kháng cáo.

Bản án Phúc thẩm số 1175/2013/DS-PT ngày 09/9/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: 1. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, bà Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1. 2. Hủy bản án số 04/2013/DS-ST ngày 04/01/2013 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết lại theo trình tự thủ tục sơ thẩm. Với các lý do: Tại bản sao hộ khẩu thì số nhân khẩu hộ gia đình bà G là 10 nhân khẩu và tại phiên tòa Phúc thẩm, ông Trần Tấn P1 cung cấp sổ hộ khẩu gia đình có 6 nhân khẩu. Án sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định những người trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị G vào thời điểm cấp giấy chứng nhận, đưa những người trong hộ bà G vào tham gia tố tụng là cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ và vi phạm thủ tục tố tụng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 416/2018/DSST ngày 13 tháng 9 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 118/2018/QĐ-SCBS ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 13, 17 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 7, 116, 117, 118, 119, 150, 153, 154 Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 11 Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997; Luật thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P, chấp nhận yêu cầu được chia tài sản và di sản theo quy định của pháp luật của bị đơn ông Trần Tấn P1, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Tấn T1, ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn G là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại trong khối tài sản 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00371/2a, T00432/3a, T00402/3a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là số tiền 620.500.000 đồng, phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh 11.825.000 đồng, còn lại 608.675.000 đồng (Sáu trăm lẻ T2 triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

Người thừa kế của bà Nguyễn Thị G gồm 08 người: ông Trần Văn P, ông Trần Tấn P1, ông Trần Văn G, bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, mỗi người được hưởng 1/8 tương đương 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu, không trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng, phần của ông Trần Văn G do 04 người thừa kế của ông G là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H nhận.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc buộc những người nhận 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 118.250.000 (Một trăm mười T2 triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

3. Việc chi trả và nhận tài sản được thực hiện như sau:

3.1. Ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M nhận chung 2 nền đất tái định cư lô B67 diện tích 97,5 m², và lô B111 diện tích 97,5 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00402/3a và T00432/3a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C nhận chung nền đất tái định cư lô B32 diện tích 100 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00371/2a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M phải trả:

- Trả cho 5 thừa kế còn lại của bà Nguyễn Thị G gồm: ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, bà Trần Thị S, ông Trần Văn G (do người thừa kế là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H nhận) mỗi người 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu, không trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng

- Trả cho ông Trần Tấn T1 số tiền 684.759.375 (Sáu trăm T2 mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Trả cho Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C tổng cộng 4 người là 10.784.375 (Mười triệu, bảy trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh là 118.250.000 (Một trăm mười T2 triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

4. Ông Trần Tấn P1 được chia $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và được thừa kế theo di chúc di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại là $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc xác định toàn bộ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại. Không chấp nhận yêu cầu chia theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Thị G là $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 24/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Văn P, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị S, bà Trần Thị V có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 416/2018/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Nhận thấy bản án nêu trên chia cho các ông (bà) P, P, T2, S, V mỗi người được số tiền 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu không trăm T2 mươi bốn ngàn ba trăm bảy mươi lăm) đồng là chưa thỏa đáng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung của ông Trần S và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị G là nhà đất số 1/11 Đường số M, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và 03 nền đất tái định cư (thuộc lô B32, B67, B111) làm 08 phần bằng nhau. Các ông (bà) P, P, T2, S, V mỗi người được hưởng $\frac{1}{8}$ giá trị nhà đất.

Ngày 24/9/2018, bị đơn ông Trần Tấn T1 có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 416/2018/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Nhận thấy bản án nêu trên chia cho ông số tiền 684.759.375 (Sáu trăm T2 mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm) đồng là chưa thỏa đáng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó ông kháng cáo đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung của ông Trần S và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị G là nhà đất số 1/11 Đường số M, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và 03 nền đất tái định cư (thuộc lô B32, B67, B111) làm 08 phần bằng nhau. Ông được hưởng $\frac{1}{8}$ giá trị nhà và đất theo quy định.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Ông Huỳnh Khắc T đại diện cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V, bà S, ông T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa lại bản án sơ thẩm:

- Căn nhà 1/11 Đường số M, khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích $350,1m^2$ (thực tế đo đạc $343,8m^2$) thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 11, trên đất có căn nhà diện tích $86,1m^2$ là tài sản do cha mẹ để lại

theo Giấy chứng nhận số H01253 ngày 28/3/2006 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần S và bà Nguyễn Thị G. Ông S, bà G chết không để lại di chúc nên chia theo pháp luật là 08 người con 08 phần bằng nhau. Bà Nguyễn Thị H không kháng cáo nên đề nghị không xem xét hợp đồng chuyển nhượng.

- Căn cứ vào hợp đồng nguyên tắc số 265/HĐ-TĐC-BC ngày 02/02/2002 mà bà G và Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh đã ký, theo các Phiếu thu số tiền 150.720.000 đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tái định cư của bà G, cấp sơ thẩm cho rằng 03 lô đất cấp cho hộ là không đúng mà cấp cho bà G nên chia cho những người trong hộ là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi các bên. Mặt khác, cấp sơ thẩm chưa xác định phân đất của hộ, không giám định chữ ký của người làm chứng bà Nguyễn Thị M1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu có cơ sở thì hủy án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Tấn P1 trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Đề nghị cấp Phúc thẩm xem xét hợp đồng chuyển nhượng có bà M làm chứng, yêu cầu giám định chữ ký, cam kết của bà M để làm rõ hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng này, việc chuyển nhượng 1.884 m² đất cho ông P1 và chồng tôi và tất cả anh em đều biết nhưng không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa bà G với chồng tôi là ông Trần Văn G và ông P1. Bà G chết năm 2005 thì đến ngày 09/6/2007 mới có thư mời bóc thăm đất nên do ông P đã ký nhận 03 nền đất này, khi ông P lên ký hợp đồng thì chồng tôi biết được nên làm đơn ngăn chặn, ông P mới kiện yêu cầu chia thừa kế. Đề nghị mời Tổng giám đốc của Công ty Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh là ông Trần Văn N tham gia tố tụng. Án Phúc thẩm số 1173/2013/DS-PT ngày 09/9/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm lý do số nhân khẩu trong hộ không đúng nay án sơ thẩm xác định lại số nhân khẩu là 10 là không đúng luật tố tụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/12/1998. Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/11/1998 có tên Trần Thị Trà M sinh năm 1995 là không đúng, Trần Ngọc Anh P1, Trần Anh C, Trần Thị Mỹ H2 sinh năm 1991, 1993, 1994 còn nhỏ cũng không được thừa hưởng di sản đó. Không có chứng cứ cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị G

Người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T2 trình bày: Yêu cầu Tòa Phúc thẩm chia đều di sản cha mẹ để lại cho 08 anh chị em.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự

có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử Phúc thẩm” tại phiên tòa Phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử Phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ngày 24 tháng 9 năm 2018 của ông Trần Văn P, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, bà Trần Thị S, bà Trần Thị V, ông Trần Tấn T1 đã nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí Phúc thẩm ngày 01/10/2018, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự Phúc thẩm.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Tòa án cấp Phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập tài liệu chứng cứ và chứng minh đã được cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ và đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005.

[2.2] Xét thời hiệu thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...”, Ông Trần Văn S chết năm 1990, bà Nguyễn Thị G chết năm 2005, ngày 28/8/2007 ông Trần Văn P (con của Ông S, bà G) khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của Ông S, bà G nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của Ông S, bà G vẫn còn.

Những người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị G gồm: Ông Trần Văn P, sinh năm 1952, ông Trần Tấn P1, sinh năm 1971, bà Trần Thị S, sinh năm 1958, ông Trần Tấn T1, sinh năm 1968, bà Trần Thị V, sinh năm 1950, bà Trần Thị L, sinh năm 1963, ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1965 và ông Trần Văn G, sinh năm 1954 (chết ngày 23/5/2014) có vợ là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958 và 03 người con: ông Trần Quang P2, sinh năm 1978, bà Trần Thị Ngọc P3, sinh năm 1979, ông Trần Phúc H, sinh năm 1981.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu chia thừa kế là căn nhà số đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất 350,1 m² (thực tế đo đạc 343,8 m². thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 11, trên đất có căn nhà diện tích 86,1 m².

1/ Nguồn gốc: Theo sự trình bày thống nhất của các đương sự cùng với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Căn nhà số đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất 350,1 m² (thực tế đo đạc 343,8 m². thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 11, trên đất có căn nhà diện tích 86,1 m²: đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD757041 vào sổ cấp giấy chứng nhận số H 01253 ngày 28/3/2006 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần S (chết năm 1991), bà Nguyễn Thị G.

Phần đất này trước đây có tổng diện tích là 3.253,9 m² của Ông S bà G sử dụng trước năm 1975.

Năm 1990 Ông S chết, bà G và 08 người con đã thỏa thuận phân chia theo Tờ di chúc ngày 05/3/1995, nội dung: đã chia cho 08 người con và bà G. Trong đó, bà G và ông P1 được hưởng: “...số đất diện tích là ngang 68m ... phần tôi với thằng út là 22m (tính chiều ngang).

Sau đó bà G và ông P1 chuyển nhượng một phần, phần còn lại có diện tích đất là 350,1 m² có căn nhà khu phố B đường M, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 86,1 m². Đây là phần nhà và đất đang tranh chấp.

Như vậy, mặc dù Giấy chứng nhận số H01253 ngày 28/3/2006 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần S (đã chết) và bà Nguyễn Thị G nhưng thực tế sau khi Ông S chết bà G và các con và bà G đã cùng nhau thỏa thuận phân chia di sản theo tờ di chúc chia đất ngày 15/3/1995 cho nên nhà và đất đang tranh chấp không còn là di sản của Ông S, bà G mà là tài sản của bà G và ông P1.

2/ Xét di chúc ngày 05/3/1995: Ngày 08/5/2005 bà G chết, tại tờ di chúc chia đất ngày 05/3/1995 có ghi: “...phần của tôi với thằng út, nếu sau này tôi già chết đi thì phần đó cho thằng út hưởng để lo giỗ ông bà, cha mẹ sau này...” Điều này thể hiện bà G di chúc để lại phần đất của mình cho ông Trần Tấn P1 (thằng út). Ông P1 xin được chia tài sản theo quy định pháp luật nên ông P1 được chia phần trong sở hữu chung là ½ căn nhà đất khu phố B đường 12, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và được chia thừa kế của bà G theo di chúc là ½ nhà đất 1/1 khu phố B đường 12, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[3.2] Xét yêu cầu chia 03 nền đất tái định cư (thuộc lô B32, B67, B111) được hoán đổi từ phần đất nông nghiệp có diện tích 1.884 m² thửa 169, 1462, tờ bản đồ số 3 tại phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 28/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản 03 nền đất có tổng trị giá là 2.500.000.000 đồng (nền B32) + 1.852.500.000 đồng (nền B67) + 1.852.500.000 đồng (nền B111) = 6.205.000.000 đồng.

1/ Nguồn gốc được hoán đổi từ thửa đất có diện tích 1.884 m² do bị thu hồi. Thửa đất diện tích 1.884 m² loại đất trồng lúa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ 00093 QSDĐ/số 211/QĐ-UB-ĐT ngày 19/12/1998 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị G.

Tuy nhiên, theo công văn số 2048/UBND-TNMT ngày 10/5/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời về việc xác minh hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của hộ bà Nguyễn Thị G và Quyết định số 211/QĐ-UB-ĐT ngày 19/12/1998, Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với nội dung cấp cho 68 hộ gia đình. Đủ cơ sở xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ 00093 QSDĐ/số 211/QĐ-UB-ĐT ngày 19/12/1998 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho hộ bà Nguyễn Thị G.

2/ Xác định thành viên trong hộ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên

Tại bản án số 1175/2013/DS-PT ngày 09/9/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định đề hủy án: “...*Án sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định những người trong hộ gia đình của bà Nguyễn Thị G vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm những ai...*”

Theo công văn số 2478/UBND-TNMT ngày 11/7/2013 và số 1022/UBND-TNMT ngày 23/4/2015 của Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và công văn số 695/CATĐ-QLHC của Công an quận T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cng cấp hồ sơ tằng thư Hộ khẩu gia đình của bà Nguyễn Thị G đủ cơ sở kết luận tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên hộ bà Nguyễn Thị G gồm 10 người:

1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1930
2. Trần Tấn T1, sinh năm: 1968
3. Gia đình ông Trần Ngọc T2 gồm: Ông Trần Ngọc T2, sinh năm: 1965, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1968 ông Trần Ngọc Anh P1, sinh năm: 1991, ông Trần Anh C sinh năm: 1993.
4. Gia đình ông Trần Tấn P1 gồm: Ông Trần Tấn P1, sinh năm: 1971, bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm: 1974, bà Trần Thị Mỹ H2, sinh năm: 1994, bà Trần Thị Trà M, sinh năm: 1995.

Như vậy, căn cứ Điều 118 Bộ luật Dân sự 1995 thì 10 người có tên nêu trên đều có quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 1.884m² nêu trên.

3/ Xét tờ Giấy Sang nhận đất ngày 10/01/2002: Đối với việc bà G ký Giấy Sang nhượng đất ngày 10/02/2002, với nội dung S nhượng cho hai người con là ông Trần Văn G và ông Trần Văn P thửa đất diện tích 1884 m² với số tiền là 200.000.000 đồng. Trước đó ngày 02/2/2002, bà G và Công ty Cổ phần Phát triển nhà T đã ký Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền nhà tái định cư khu nhà ở phường B, quận T số 265/HĐ-TĐC-BC với nội dung hoán đổi giá trị thửa đất, theo đó bà G hoán đổi 1884 m² để nhận 264 m² đất ở. Bà G là chủ hộ, đại diện của hộ gia đình xác lập giao dịch dân sự vì lợi ích chung của hộ và Hợp đồng nguyên tắc ngày 02/2/2002 đã được thực hiện, được mọi người trong hộ chấp thuận, không ai có tranh chấp nên sau đó bà G ký hợp đồng S nhượng đất cho ông G, ông P, việc S nhượng không vì lợi ích chung của

hộ và được ký kết sau khi đã chuyển đổi đất cho người khác nên việc S nhượng đất cho ông G và ông P không làm P sinh quyền và nghĩa vụ đối với người trong hộ do một số người trong hộ không chấp thuận, căn cứ theo Điều 116, 117, 118, 119, 150, 153, 154 Bộ luật Dân sự năm 1995. Ông P1 và người thừa kế của ông G cho rằng do thửa đất này đã được hoán đổi thành 03 nền đất nên ông P1, ông G được nhận 3 nền đất là không có căn cứ, bởi lẽ sau khi bà G ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh mới ký S nhượng đất cho ông P1, ông G nhưng trong Giấy Sang nhượng ngày 10/02/2002 không ghi nhận việc ông P1 và ông G sẽ được nhận 03 nền đất hoán đổi theo nhận định của cấp sơ thẩm là có cơ sở nên không cần thiết giám định chữ ký của bà Nguyễn Thị M1 như lời đề nghị của bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Khắc T cũng như yêu cầu của bà H mời Tổng giám đốc Công ty Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh ông Trần Văn N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với số tiền S nhượng 200.000.000 đồng, ông P1 và những người thừa kế của ông G do bà H làm đại diện theo ủy quyền đã được thông báo nhưng không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án sơ thẩm không thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

4/ Cách chia: Do không có căn cứ xác định phần mỗi người của hộ gia đình bà G trong khối tài sản chung nên mỗi người được chia 1/10 giá trị quyền sử dụng đất được hoán đổi diện tích 1.884 m² thành 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111). Như vậy mỗi người trong hộ bà G nêu trên được hưởng 6.205.000.000 đồng:10 =620.500.000 đồng.

[3.3] Xét đơn yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Công ty) yêu cầu những người thừa kế đối với 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111) trả số tiền 118.250.000 đồng:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cùng lời trình bày thống nhất của các đương sự thừa nhận bà Nguyễn Thị G hoán đổi 1.884 m² đất nông nghiệp lấy 264 m² (tỷ lệ 14%) đất nền tái định cư, để đủ diện tích 3 nền nhà tái định cư diện tích tổng cộng 295 m² nên bà G thỏa thuận mua thêm của Công ty phần diện tích 26,88 m² với giá thỏa thuận 118.250.000 đồng, đến nay số tiền này vẫn chưa trả cho Công ty. Nay Công ty yêu cầu những người được nhận nền và thừa kế 3 nền nhà phải trả cho Công ty số tiền 118.250.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Như vậy, những người được nhận 03 nền nhà tái định cư gồm bà Nguyễn Thị G (do các thừa kế nhận giá trị tài sản), ông Trần Tấn T1, gia đình ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1 và 2 con Trần Ngọc Anh P1, Trần Anh C, gia đình ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D và 02 con Trần Thị Mỹ H2, Trần Thị Trà M phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 118.250.000 đồng để nhận 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị G là một trong 10 người trong hộ được chia số tiền 620.500.000 đồng nêu trên. Bà G chết không để lại di chúc về phần này nên sau khi trừ số tiền thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố

Hồ Chí Minh 11.825.000 đồng, số tiền còn lại được chia đều cho 08 người con: Trần Văn P, Trần Tấn P1, Trần Thị S, Trần Thị V, Trần Tấn T1, Trần Thị L, Trần Ngọc T2, Trần Văn G(có đại diện thừa kế là bà Nguyễn Thị H và ông Trần Quang P2, ông Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H). Mỗi người được hưởng $(620.500.000 \text{ đồng} - 11.825.000 \text{ đồng}) : 8 = 76.084.375 \text{ đồng}$.

Như vậy, ông T1, ông P1, ông T2 mỗi người được hưởng thừa kế của bà G 76.084.375 đồng và phần chia tài sản chung trong hộ bà G là 608.675.000 đồng, tổng cộng là 684.759.375 đồng.

Gia đình ông P1 gồm 4 người (ông P1, bà Dung, bà My, bà Hạnh) tổng giá trị được nhận là $684.759.375 \text{ đồng} + (608.675.000 \text{ đồng} \times 3) = 2.510.784.375 \text{ đồng}$, nhận 2 nền nhỏ B67 và B111, tổng trị giá $1.852.500.000 \text{ đồng} \times 2 = 3.705.000.000 \text{ đồng}$, nhận dư 1.194.215.625 đồng.

Gia đình ông T2 gồm 4 người (gồm ông T2, bà Hư, ông P1, ông C) tổng giá trị được nhận $684.759.375 \text{ đồng} + (608.675.000 \text{ đồng} \times 3) = 2.510.784.375 \text{ đồng}$, nhận nền lớn B32 trị giá 2.500.000.000 đồng, nhận thiếu 10.784.375 đồng.

Số tiền gia đình ông P1 nhận dư 1.194.215.625 đồng phải trả lại cho những người sau:

- 5 thừa kế còn lại của bà G gồm ông P, bà V, bà L, bà S, ông G (do người thừa kế nhận) mỗi người 76.084.375 đồng.

- Gia đình ông T2 (gồm ông T2, bà Hư, ông P1, ông C) tổng cộng 4 người là 10.784.375 đồng

- Ông T1 684.759.375 đồng.

- Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền: 118.250.000 đồng.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Tranh chấp chia tài sản chung và di sản thừa kế nên căn cứ khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 11 Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997, các đương sự phải chịu án phí trên phần tài sản được chia, cụ thể:

Ông Trần Văn P, người thừa kế của ông Trần Văn G, bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L phải chịu án phí trên số tiền được nhận và số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh mỗi người phải trả là 3.878.125 đồng;

Ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1 phải chịu án phí trên số tiền được nhận và số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh mỗi người phải trả là 22.360.343 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M phải chịu án phí trên số

tiền được nhận và số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh mỗi người phải trả là 20.764.750 đồng;

Ông Trần Tấn P1 phải chịu án phí trên số tài sản được nhận là nhà đất số 1/11 khu phố B đường 12, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tài sản được chia tài sản chung trong hộ gia đình, tài sản được hưởng thừa kế và số tiền phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh tổng cộng là 37.076.353 đồng,

Yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Chi phí định giá là 5.000.000 đồng nguyên đơn ông P đã tạm nộp, tại phiên tòa nguyên đơn ông P tự nguyện chịu chi phí này, không yêu cầu tính lại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn P, người có quyền lợi liên quan bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2 giữ nguyên bản án sơ thẩm như lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự Phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn P, bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2 phải chịu án phí dân sự Phúc thẩm số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn P, người có quyền lợi liên quan bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 416/2018/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 13, 17 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 7, 116, 117, 118, 119, 150, 153, 154 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 11 Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997; Luật Thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P, chấp nhận yêu cầu được chia tài sản và di sản theo quy định của pháp luật của bị đơn ông Trần Tấn P1, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Tấn T1, ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn Glà bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại trong khối tài sản 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00371/2a, T00432/3a, T00402/3a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T Thành phố Hồ Chí Minh là số tiền 620.500.000 đồng, phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền: 11.825.000 đồng, còn lại số tiền là 608.675.000 đồng (Sáu trăm lẻ T2 triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

Người thừa kế của bà Nguyễn Thị G gồm 08 người: ông Trần Văn P, ông Trần Tấn P1, ông Trần Văn G, bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, mỗi người được hưởng 1/8 tương đương 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu, không trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng, phần của ông Trần Văn G do 04 người thừa kế của ông G là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H nhận.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc buộc những người nhận 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 118.250.000 (Một trăm mười T2 triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

3. Việc chi trả và nhận tài sản được thực hiện như sau:

3.1. Ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M nhận chung 2 nền đất tái định cư lô B67 diện tích 97,5 m², và lô B111 diện tích 97,5 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00402/3a và T00432/3a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C nhận chung nền đất tái định cư lô B32 diện tích 100 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00371/2a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M phải trả:

- Trả cho 5 thừa kế còn lại của bà Nguyễn Thị G gồm: ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, bà Trần Thị S, ông Trần Văn G (do người thừa kế là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H nhận) mỗi người 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu, không trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng

- Trả cho ông Trần Tấn T1 số tiền 684.759.375 (Sáu trăm T2 mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Trả cho Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C tổng cộng 4 người là 10.784.375 (Mười triệu, bảy trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh là 118.250.000 (Một trăm mười T2 triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

4. Ông Trần Tấn P1 được chia $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và được thừa kế theo di chúc di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại là $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc xác định toàn bộ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại. Không chấp nhận yêu cầu chia theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Thị G là $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Án phí dân sự sơ thẩm, Phúc thẩm và chi phí tố tụng:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn P phải chịu án phí 3.878.125 (Ba triệu, T2 trăm bảy mươi T2 ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 5.550.000 (Năm triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 000205 ngày 18/01/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả lại cho ông P 1.671.875 (Một triệu, sáu trăm bảy mươi một ngàn, T2 trăm bảy mươi lăm) đồng.

Bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L mỗi người phải chịu án phí 3.878.125 (Ba triệu, T2 trăm bảy mươi T2 ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng; bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H phải chịu chung án phí 3.878.125 (Ba triệu, T2 trăm bảy mươi T2 ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng.

Ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1 mỗi người chịu án phí 22.360.343 (Hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, ba trăm bốn mươi ba) đồng.

Ông Trần Tấn P1 chịu án phí 37.076.353 (Ba mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn, ba trăm năm mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M mỗi người chịu án phí 20.764.750 (Hai mươi triệu, bảy trăm sáu mươi bốn ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh 2.956.000 (Hai triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01773 ngày 22/7/2014 của Chi cục Thi hành án quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2 Án phí dân sự Phúc thẩm:

Bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, ông Trần Văn P, bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự Phúc thẩm mỗi người số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được cân trừ theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp số AA/2018/0022739, AA/2018/0022740, AA/2018/0022741, AA/2018/0022742, AA/2018/0022743, AA/2018/0022744 cùng ngày 01/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V, bà S, ông T2, ông T1, ông P, bà L đã nộp đủ án phí Phúc thẩm.

6.3 Về chi phí định giá: 5.000.000 (Năm triệu) đồng, ông Trần Văn P đã tạm ứng đủ và tự nguyện chịu nên ghi nhận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM
- Tòa án nhân dân quận T, TPHCM;
- Chi cục THADS quận T, TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh Lưu Thị Thủy Tiên

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM
- Tòa án nhân dân quận T, TPHCM;
- Chi cục THADS quận T, TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P2**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 45 phút ngày 27 tháng 8 năm 2019

Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử Phúc thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

2/ Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Tieg hánh nghxan vụ án dân sự thụ lý số 657/2018/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp thừa kế và chia tài sản chung” giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1952.

Địa chỉ: đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông P là ông Huỳnh Khắc T, sinh năm 1976 (Được ủy quyền giấy ủy quyền công chứng số 005425 TP/CC-SCC/HĐGD quyền số 06 ngày 19/6/2008 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Trí Tam, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: đường T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Bị đơn: 1/ Ông Trần Tấn P1, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: 1/11 Đường 12, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

2/ Ông Trần Văn G(chết năm 2014).

Địa chỉ: đường T, khu phố B, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn G:

2.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958.

2.2. Ông Trần Quang P2, sinh năm 1978.

2.3. Bà Trần Thị Ngọc P3, sinh năm 1979.

2.4. Ông Trần Phúc H, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: đường T, khu phố B, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông P2, bà P3, ông Hoàng là bà Nguyễn Thị H (Theo giấy ủy quyền công chứng số 19194 TP/CC-SCC/GUQ quyền số 04 ngày 10/7/2014 lập tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị V, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 7 Quốc lộ A, khu phố A, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

2/ Bà Trần Thị S, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Đường C, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

3/ Ông Trần Tấn T1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Đường M, khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà V, bà S, ông T1 là ông Huỳnh Khắc T, sinh năm 1976 (được ủy quyền giấy ủy quyền công chứng số 005425 TP/CC-SCC/HĐGD quyền số 06 ngày 19/6/2008 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Trí Tam, Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: đường T, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

4/ Bà Trần Thị L, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 1231/6/4 Tỉnh lộ Z, khu phố B, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

5/ Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 1/12 Đường số M, khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

6/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1966.

7/ Ông Trần Ngọc Anh P1, sinh năm 1991.

8/ Ông Trần Anh C, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: 1/12 đường 12, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt)

9/ Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1974.

10/ Bà Trần Thị Mỹ H2, sinh năm 1994.

11/ Bà Trần Thị Trà M, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt)

12/ Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: đường Đ, Phường F, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Vũ Bảo H3- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Lương Thụy V1, sinh năm 1983 (theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2018).

Địa chỉ: Đường V, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin vắng mặt)

Người làm chứng:

1/ Ông Lê Văn B, sinh năm 1930.

Địa chỉ: Số 7 Đường số 13, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Khánh H4, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 972 Quốc lộ 13, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1936.

Địa chỉ: 241/2 Quốc lộ 13, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Ông Trương Khắc H5, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 11 Đường 12, Khu phố B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đều có đơn xin vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Biểu quyết: 3/3 các vấn đề sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn P, người có quyền lợi liên quan bà Trần Thị S, ông Trần Tấn T1, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 416/2018/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, 13, 17 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 7, 116, 117, 118, 119, 150, 153, 154 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 11 Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997; Luật Thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P, chấp nhận yêu cầu được chia tài sản và di sản theo quy định của pháp luật của bị đơn ông Trần Tấn P1, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Tấn T1, ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Văn G là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H.

Xác định di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại trong khối tài sản 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00371/2a, T00432/3a, T00402/3a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T Thành phố Hồ Chí Minh là số tiền 620.500.000 đồng, phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền: 11.825.000 đồng, còn lại số tiền là 608.675.000 đồng (Sáu trăm lẻ T2 triệu, sáu trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng.

Người thừa kế của bà Nguyễn Thị G gồm 08 người: ông Trần Văn P, ông Trần Tấn P1, ông Trần Văn G, bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, mỗi người được hưởng 1/8 tương đương 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu, không trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng, phần của ông Trần Văn G do 04 người thừa kế của ông G là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H nhận.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc buộc những người nhận 03 nền đất tái định cư (lô B32, B67, B111) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 118.250.000 (Một trăm mười T2 triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

3. Việc chi trả và nhận tài sản được thực hiện như sau:

3.1. Ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M nhận chung 2 nền đất tái định cư lô B67 diện tích 97,5 m², và lô B111 diện tích 97,5 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00402/3a và T00432/3a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C nhận chung nền đất tái định cư lô B32 diện tích 100 m² (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00371/2a ngày 22/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh) tại dự án khu dân cư BC, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Trần Tấn P1, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M phải trả:

- Trả cho 5 thừa kế còn lại của bà Nguyễn Thị G gồm: ông Trần Văn P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, bà Trần Thị S, ông Trần Văn G (do người thừa kế là bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H nhận) mỗi người 76.084.375 (Bảy mươi sáu triệu, không trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng

- Trả cho ông Trần Tấn T1 số tiền 684.759.375 (Sáu trăm T2 mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Trả cho Ông Trần Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C tổng cộng 4 người là 10.784.375 (Mười triệu, bảy trăm T2 mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

- Trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh là 118.250.000 (Một trăm mười T2 triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

4. Ông Trần Tấn P1 được chia $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và được thừa kế theo di chúc di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại là $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc xác định toàn bộ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Nguyễn Thị G chết để lại. Không chấp nhận yêu cầu chia theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Thị G là $\frac{1}{2}$ căn nhà đường M, Khu phố B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Án phí dân sự sơ thẩm, Phúc thẩm và chi phí tố tụng:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn P phải chịu án phí 3.878.125 (Ba triệu, T2 trăm bảy mươi T2 ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 5.550.000 (Năm triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 000205 ngày 18/01/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả lại cho ông P 1.671.875 (Một triệu, sáu trăm bảy mươi một ngàn, T2 trăm bảy mươi lăm) đồng.

Bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, bà Trần Thị L mỗi người phải chịu án phí 3.878.125 (Ba triệu, T2 trăm bảy mươi T2 ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng; bà Nguyễn Thị H, ông Trần Quang P2, bà Trần Thị Ngọc P3, ông Trần Phúc H phải chịu chung án phí 3.878.125 (Ba triệu, T2 trăm bảy mươi T2 ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng.

Ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1 mỗi người chịu án phí 22.360.343 (Hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, ba trăm bốn mươi ba) đồng.

Ông Trần Tấn P1 chịu án phí 37.076.353 (Ba mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn, ba trăm năm mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Ngọc Anh P1, ông Trần Anh C, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Trần Thị Mỹ H2, bà Trần Thị Trà M mỗi người chịu án phí 20.764.750 (Hai mươi triệu, bảy trăm sáu mươi bốn ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Trả cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà T, Thành phố Hồ Chí Minh 2.956.000 (Hai triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01773 ngày 22/7/2014 của Chi cục Thi hành án quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2 Án phí dân sự Phúc thẩm:

Bà Trần Thị V, bà Trần Thị S, ông Trần Ngọc T2, ông Trần Tấn T1, ông Trần Văn P, bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự Phúc thẩm mỗi người số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được miễn trừ theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp số AA/2018/0022739, AA/2018/0022740, AA/2018/0022741, AA/2018/0022742, AA/2018/0022743, AA/2018/0022744 cùng ngày 01/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V, bà S, ông T2, ông T1, ông P, bà L đã nộp đủ án phí Phúc thẩm.

6.3 Về chi phí định giá: 5.000.000 (Năm triệu) đồng, ông Trần Văn P đã tạm ứng đủ và tự nguyện chịu nên ghi nhận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 27 tháng 8 năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh

Lưu Thị Thủy Tiên

Lê Phan Thị Minh Nguyệt